

Số: 01 /HĐKT-SH

Quảng Trách, ngày 03 tháng 01 năm 2017

THÔNG BÁO

Kết quả điểm xét tuyển và dự kiến trúng tuyển viên chức Giáo dục & Đào tạo huyện Quảng Trách, năm 2016.

Thực hiện Quyết định số 4989/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của UBND huyện Quảng Trách về việc Ban hành Kế hoạch xét tuyển đặc cách viên chức sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo huyện Quảng Trách, năm 2016; Quyết định số 4998/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của UBND huyện Quảng Trách về việc thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch viên chức sự nghiệp GD-ĐT huyện Quảng Trách, năm 2016.

Hội đồng kiểm tra, sát hạch đã thực hiện quy trình kiểm tra, sát hạch và xét tuyển bằng hình thức phỏng vấn theo đúng các quy định của pháp luật về xét tuyển đặc cách viên chức sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo huyện Quảng Trách với kết quả điểm xét tuyển và dự kiến trúng tuyển như sau:

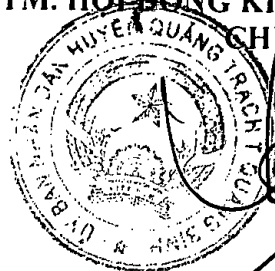
- Tổng số thí sinh đủ điều kiện tham gia dự xét phỏng vấn: 75 người;
- Kết quả điểm xét tuyển và dự kiến trúng tuyển viên chức sự nghiệp GD&ĐT năm 2016: (Có Danh sách kết quả điểm xét tuyển và dự kiến trúng tuyển kèm theo).

Hội đồng kiểm tra, sát hạch xét tuyển đặc cách viên chức sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo năm 2016 thông báo để các thí sinh được biết.

Nơi nhận:

- CT UBND huyện(để B/c);
- Các thí sinh dự xét tuyển;
- Website UBND huyện;
- Lưu: Hồ sơ HĐKT,SH.

TM. HỘI ĐỒNG KIỂM TRA, SÁT HẠCH
CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Nguyễn Hoàng Anh

DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM XÉT TUYỂN VÀ DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN
KỶ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP GD-ĐT HUYỆN QUẢNG TRẠCH, NĂM 2016- KHỐI MÀM NON
PHÒNG PHÒNG VẤN: MN-01

| TT | SBD | Họ và tên | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tín chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Hệ số 2) | | Điểm phỏng vấn, sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú | |
|----|-------|---------------------|-----------|--|---|-------------------|--------------------------------|-------------------|---|-----------------------------|---------------------------------------|---|-----------------------|------------------------------|---------------------------|------------|--|
| | | | | | Điểm TBCTK | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa | | Điểm phần kiến thức chung | Điểm kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | | |
| | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS 2) | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | |
| 1 | MN-01 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 02/09/92 | GV MN MN Quảng Xuân | 7.3 | 73.0 | 8.2 | 82.0 | | | | 32.5 | 51.5 | 84.0 | 323.0 | X | |
| 2 | MN-02 | Bùi Thị Thùy Dung | 15/9/91 | GV MN MN Quảng Hưng | 7.4 | 74.0 | 7.3 | 73.0 | | | | 32.5 | 50.0 | 82.5 | 312.0 | X | |
| 3 | MN-03 | Trần Thị Hà | 14/08/90 | GV MN MN Phù Hòa | 7.6 | 76.0 | 6.3 | 63.0 | | | | 31.0 | 51.5 | 82.5 | 304.0 | X | |
| 4 | MN-04 | Đặng Thanh Hằng | 04/03/92 | GV MN MN Quảng Hợp | 7.1 | 71.0 | 7.0 | 70.0 | | | | 31.0 | 52.0 | 83.0 | 307.0 | X | |
| 5 | MN-05 | Dương Thị Hiên | 20/05/81 | GV MN MN Quảng Xuân | 7.4 | 74.0 | 7.3 | 73.0 | | | | 27.5 | 40.0 | 67,5 | 282.0 | X | |
| 6 | MN-06 | Dương Thị Hiên | 03/06/91 | GV MN MN Quảng Xuân | 7.7 | 77.0 | 7.7 | 77.0 | | | | 37.5 | 48.5 | 86.0 | 326.0 | X | |
| 7 | MN-07 | Trương Thị Hiền | 03/02/91 | GV MN MN Quảng Hợp | 6.6 | 66.0 | 6.0 | 60.0 | | | | 36.0 | 47.5 | 83.5 | 293.0 | X | |
| 8 | MN-08 | Dương Thị Mỹ Huệ | 07/05/91 | GV MN MN Quảng Xuân | 7.6 | 76.0 | 8.0 | 80.0 | | | | 30.0 | 42.5 | 72.5 | 301.0 | X | |
| 9 | MN-09 | Lê Thị Thu Huyền | 05/08/92 | GV MN MN Quảng Kim | 7.6 | 76.0 | 6.8 | 68.0 | | | | 34.0 | 50.0 | 84.0 | 312.0 | X | |
| 10 | MN-10 | Lê Thị Mỹ Lan | 25/6/86 | GV MN MN Quảng Tùng | 7.9 | 79.0 | 7.2 | 72.0 | | | | 29.0 | 40.0 | 69.0 | 289.0 | X | |

| TT | SBD | Họ và tên | | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tín chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Hệ số 2) | | Điểm phỏng vấn, sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú |
|----|-------|--------------|------|-----------|--|---|-------------------|--------------------------------|-------------------|---|-----------------------------|---------------------------------------|---|-----------------------|------------------------------|---------------------------|---------|
| | | | | | | Điểm TBCTK | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa | | Điểm phần kiến thức chung | Điểm kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | |
| | | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS 2) | | | | | | |
| 11 | MN-11 | Nguyễn Thị | Liên | 27/7/87 | GV MN MN Quảng Lưu | 7.7 | 77.0 | 7.2 | 72.0 | | | 37.5 | 55.0 | 92.5 | 334.0 | X | |
| 12 | MN-12 | Cao Thị Diệu | Linh | 05/10/91 | GV MN MN Quảng Châu | 7.6 | 76.0 | 6.7 | 67.0 | | | 34.0 | 50.0 | 84.0 | 311.0 | X | |
| 13 | MN-13 | Nguyễn Thùy | Linh | 10/8/91 | GV MN MN Quảng Phú | 7.4 | 74.0 | 6.5 | 65.0 | | | 32.5 | 45.0 | 77.5 | 294.0 | X | |
| 14 | MN-14 | Lê Thị | Long | 02/08/92 | GV MN MN Quảng Đông | 6.8 | 68.0 | 7.3 | 73.0 | | | 35.0 | 53.0 | 88.0 | 317.0 | X | |
| 15 | MN-15 | Lê Hà | Ly | 06/02/92 | GV MN MN Quảng Châu | 7.5 | 75.0 | 6.7 | 67.0 | | | 34.0 | 53.5 | 87,5 | 317.0 | X | |

Tổng số dự tuyển: 15 thí sinh, dự kiến trúng tuyển 15 vị trí/15 chỉ tiêu trong đó:
Theo Điểm a, Khoản 1, Điều 14, Nghị định 29 (Diện đặc cách thời gian): 15 vị trí/15 chỉ tiêu

TM. HỘI ĐỒNG KIỂM TRA-SÁT HẠCH



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Anh

DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM XÉT TUYỂN VÀ DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN
KỶ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP GD-ĐT HUYỆN QUẢNG TRẠCH, NĂM 2016- KHỐI MÀM NON
PHÒNG PHÒNG VẤN: MN-02

| TT | SBD | Họ và tên | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tín chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Hệ số 2) | | Kết quả phỏng vấn, sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú |
|----|-------|--------------------|-----------|--|---|-------------------|--------------------------------|-------------------|---|----------------------------|---------------------------------------|---|-----------------------|------------------------------|---------------------------|---------|
| | | | | | Điểm TBCKT | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa | | Điểm phản kiến thức chung | Điểm kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | |
| | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS2) | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 14 | 16 | 17 |
| 1 | MN-16 | Trần Thị Hải Lý | 20/8/91 | GV MN MN Phù Hóa | 7.5 | 75.0 | 7.3 | 73.0 | | | 37.5 | 37.5 | 75.0 | 298.0 | X | |
| 2 | MN-17 | Hoàng Thị Ngọc Nga | 21/6/91 | GV MN MN Quảng Kim | 7.3 | 73.0 | 6.2 | 62.0 | | | 40.0 | 40.0 | 80.0 | 295.0 | X | |
| 3 | MN-18 | Nguyễn Thị Ngà | 19/08/92 | GV MN MN Quảng Thạch | 7.3 | 73.0 | 6.3 | 63.0 | | | 30.0 | 45.0 | 75.0 | 286.0 | X | |
| 4 | MN-19 | Nguyễn Thị Ngọc | 27/03/92 | GV MN MN Quảng Thạch | 7.3 | 73.0 | 6.0 | 60.0 | | | 40.0 | 45.0 | 85.0 | 303.0 | X | |
| 5 | MN-20 | Võ Thị Ngọc | 29/09/87 | GV MN MN Quảng Đông | 6.4 | 64.0 | 6.5 | 65.0 | | | 30.0 | 35.0 | 65.0 | 259.0 | X | |
| 6 | MN-21 | Dương Thị Nhi | 20/10/90 | GV MN MN Quảng Kim | 7.6 | 76.0 | 7.3 | 73.0 | | | 40.0 | 45.0 | 85.0 | 319.0 | X | |
| 7 | MN-22 | Nguyễn Thị Anh Như | 18/9/91 | GV MN MN Quảng Liên | 6.9 | 69.0 | 5.0 | 50.0 | | | 35.0 | 45.0 | 80.0 | 279.0 | X | |

| TT | SBD | Họ và tên | | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tin chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tin chỉ (Hệ số 2) | | Kết quả phỏng vấn, sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú |
|----|-------|--------------------|----------|----------------------|------------------------------------|---|----------------|--------------------------|----------------|---|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|---------------------|---------|
| | | | | | | Điểm TBCTK | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa | | Điểm phần kiến thức chung | Điểm kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | |
| | | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS2) | | | | | | |
| 8 | MN-23 | Võ Thị Nhung | 26/5/89 | GV MN MN Quảng Hưng | 7.3 | 73.0 | 7.0 | 70.0 | | | 40.0 | 45.0 | 85.0 | 313.0 | X | | |
| 9 | MN-24 | Trần Thị Kiều Oanh | 14/4/92 | GV MN MN Quảng Tùng | 7.7 | 77.0 | 6.5 | 65.0 | | | 35.0 | 40.0 | 75.0 | 292.0 | X | | |
| 10 | MN-25 | Nguyễn Thị Phương | 07/02/91 | GV MN MN Quảng Thanh | 7.4 | 74.0 | 7.3 | 73.0 | | | 35.0 | 42.5 | 77.5 | 302.0 | X | | |
| 11 | MN-26 | Phan Thị Phương | 29/7/91 | GV MN MN Quảng Lưu | 6.7 | 67.0 | 6.8 | 68.0 | | | 35.0 | 40.0 | 75.0 | 285.0 | X | | |
| 12 | MN-27 | Trần Thị Phương | 10/10/92 | GV MN MN Quảng Châu | 7.0 | 70.0 | 5.7 | 57.0 | | | 40.0 | 47.5 | 87.5 | 302.0 | X | | |
| 13 | MN-28 | Cao Thị Thu | 20/05/92 | GV MN MN Quảng Hưng | 7.6 | 76.0 | 8.0 | 80.0 | | | 40.0 | 45.0 | 85.0 | 326.0 | X | | |
| 14 | MN-29 | Phạm Thị Thu Thủy | 15/8/92 | GV MN MN Quảng Xuân | 7.1 | 71.0 | 6.2 | 62.0 | | | 35.0 | 47.5 | 82.5 | 298.0 | X | | |
| 15 | MN-30 | Nguyễn Thị Tươi | 15/10/89 | GV MN MN Cảnh Hóa | 8.0 | 80.0 | 8.3 | 83.0 | | | 30.0 | 35.0 | 65.0 | 293.0 | X | | |

Tổng số dự tuyển: 15 thí sinh, dự kiến trúng tuyển 15 vị trí/15 chỉ tiêu trong đó:
Theo Điểm a, Khoản 1, Điều 14, Nghị định 29 (Diện đặc cách thời gian): 15 vị trí/15 chỉ tiêu

TM. HỘI ĐỒNG KIỂM TRA-SÁT HẠCH
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Hoàng Anh

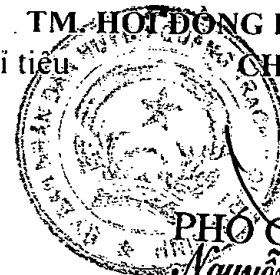
DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM XÉT TUYỂN VÀ DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN
KỶ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP GD-ĐT HUYỆN QUẢNG TRẠCH, NĂM 2016- KHỎI MÀM NON
PHÒNG PHÒNG VẤN: MN-03

| TT | SBD | Họ và tên | | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tin chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tin chỉ (Hệ số 2) | | Kết quả phỏng vấn sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú |
|----|-------|--------------|-------|-----------|------------------------------------|---|----------------|--------------------------|----------------|---|----------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|---------------------|---------|
| | | | | | | Điểm TBCTK | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa | | Điểm phần kiến thức chung | Điểm kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | |
| | | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS2) | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | |
| 1 | MN-31 | Nguyễn Thị | Giang | 10/10/92 | GV MN MN Quảng Thanh | | | | | 7.99 | 79.9 | 30.0 | 30.0 | 60.0 | 279.8 | | |
| 2 | MN-32 | Chu Thị | Hậu | 12/10/94 | GV MN MN Quảng Thanh | | | | | 8.15 | 81.5 | 30.0 | 42.5 | 72.5 | 308.0 | | |
| 3 | MN-33 | Lê Thị | Loan | 02/5/93 | GV MN TT GD trẻ KT | | | | | 8.14 | 81.4 | 30.0 | 40.0 | 70.0 | 302.8 | X | |
| 4 | MN-34 | Trần Thị Như | Quỳnh | 26/3/93 | GV MN MN Cảnh Dương | | | | | 8.10 | 81.0 | 30.0 | 42.5 | 72.5 | 307.0 | X | |
| 5 | MN-35 | Đàm Thị | Thom | 10/6/93 | GV MN MN Quảng Châu | | | | | 8.38 | 83.8 | 27.5 | 40.0 | 67.5 | 302.6 | | |
| 6 | MN-36 | Lê Quỳnh | Trang | 01/6/94 | GV MN MN Quảng Châu | | | | | 8.15 | 81.5 | 35.0 | 45.0 | 80.0 | 323.0 | X | |
| 7 | MN-37 | Nguyễn Thị | Trang | 25/12/93 | GV MN MN Quảng Thanh | | | | | 8.44 | 84.4 | 35.0 | 47.5 | 82.5 | 333.8 | X | |

Tổng số dự tuyển: 07 thí sinh, dự kiến trúng tuyển 04 vị trí/04 chỉ tiêu trong đó:

Theo Điểm b, Khoản 1, Điều 14, Nghị định 29 (Diện đặc cách ĐH bằng giỏi): 04 vị trí/04 chỉ tiêu

TM. HỘI ĐỒNG KIỂM TRA-SÁT HẠCH
CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Anh

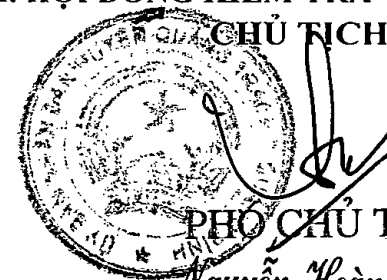
DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM XÉT TUYỂN VÀ DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN
KỶ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP GD-ĐT HUYỆN QUẢNG TRẠCH, NĂM 2016- KHỎI THCS
PHÒNG PHÒNG VẤN: CS-04

| TT | SBD | Họ và tên | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tín chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tin chỉ (Hệ số 2) | | Điểm phỏng vấn, sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú |
|----|-------|----------------------|------------|---------------------------------------|---|----------------------|--------------------------------|----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|---|-----------------------|------------------------------|---------------------------|---------|
| | | | | | Điểm TBCTK | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa | | Điểm kiến thức chung | Điểm kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | |
| | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS2) | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | |
| 1 | CS-38 | Phạm Thị Mai Hương | 2/3/1989 | GV Giáo dục CD -THCS Quảng Lưu | | | | | 8.19 | 81.9 | 30.0 | 35.0 | 65.0 | 293.8 | X | |
| 2 | CS-39 | Trương Thị Yến | 11/20/1993 | GV Tiếng Anh - THCS Quảng Kim | | | | | 8.03 | 80.3 | 26.0 | 31.0 | 57.0 | 274.6 | X | |
| 3 | CS-40 | Trương Thị Thùy Dung | 2/3/1993 | GV Tiếng Anh - THCS Quảng Xuân | | | | | 7.96 | 79.6 | 35.0 | 35.0 | 70.0 | 299.2 | X | |
| 4 | CS-41 | Đoàn Hữu Cường | 4/26/1988 | GV Thể dục - THCS Quảng Liên | 7.21 | 72.1 | 8.50 | 85.0 | | | 35.0 | 40.0 | 75.0 | 307.1 | X | |
| 5 | CS-42 | Nguyễn Thị Dung | 2/20/1990 | GV Toán - Lý - THCS Quảng Thanh | | | | | 7.48 | 74.8 | 35.0 | 35.0 | 70.0 | 289.6 | X | |

| TT | SBD | Họ và tên | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tín chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tin chỉ (Hệ số 2) | | Điểm phỏng vấn, sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú |
|----|-------|---------------------|------------|---------------------------------------|---|----------------------|--------------------------------|----------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|---|-----------------------|------------------------------|---------------------------|---------|
| | | | | | Điểm TBCTK | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa | | Điểm kiến thức chung | Điểm kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | |
| | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS2) | | | | | | |
| 6 | CS-43 | Vũ Thị Thu Hà | 11/20/1987 | GV Toán - THCS Quảng Kim | 7.17 | 71.7 | 7.00 | 70.0 | | | 30.0 | 38.0 | 68.0 | 277.7 | X | |
| 7 | CS-44 | Phan Thị Tư Hoa | 4/1/1989 | GV Ngữ văn - THCS Quảng Hưng | 7.88 | 78.8 | 9.60 | 96.0 | | | 21.0 | 31.0 | 52.0 | 278.8 | X | |
| 8 | CS-45 | Hà Thị Diệu Linh | 2/17/1989 | GV Ngữ văn - THCS Quảng Thanh | 7.11 | 71.1 | 8.00 | 80.0 | | | 25.0 | 35.0 | 60.0 | 271.1 | X | |
| 9 | CS-46 | Dương Ánh Ngọc | 3/15/1981 | GV Mỹ thuật - THCS Quảng Lưu | 6.47 | 64.7 | 7.00 | 70.0 | | | 25.0 | 35.0 | 60.0 | 254.7 | X | |
| 10 | CS-47 | Trần Thị Lan Phương | 7/20/1987 | GV Ngữ văn - THCS Quảng Xuân | 5.90 | 59.0 | 6.50 | 65.0 | | | 27.0 | 38.0 | 65.0 | 254.0 | X | |
| 11 | CS-48 | Lê Thị Thương | 5/20/1989 | GV Toán - Lý - THCS Quảng Châu | | | | | 7.77 | 77.7 | 25.0 | 35.0 | 60.0 | 275.4 | X | |

Tổng số dự tuyển: 11 thí sinh, dự kiến trúng tuyển 11 vị trí/11 chỉ tiêu trong đó:
Theo Điểm a, Khoản 1, Điều 14, Nghị định 29 (Diện đặc cách thời gian): 03 vị trí/03 chỉ tiêu
Theo Điểm b, Khoản 1, Điều 14, Nghị định 29 (Diện đặc cách ĐH bằng giỏi): 08 vị trí/08 chỉ tiêu

TM. HỘI ĐỒNG KIỂM TRA- SÁT HẠCH



CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Hoàng Anh

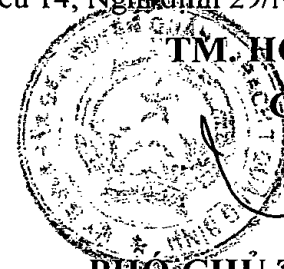
DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM XÉT TUYỂN VÀ DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN
KỶ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP GD&ĐT HUYỆN QUẢNG TRẠCH, NĂM 2016 - KHỐI TIỂU HỌC
PHÒNG PHÒNG VẤN: TH-05

| TT | SBD | Họ và tên | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tín chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Hệ số 2) | | Kết quả điểm phỏng vấn , sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú |
|----|-------|--------------------|-----------|---|---|----------------------|--------------------------------|----------------------|---|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------|------------|
| | | | | | Điểm TBCTK | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa | | Kiến thức chung | Kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | |
| | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS2) | | | | | | |
| 1 | TH-49 | Võ Thị An | 23/04/93 | GV 9 môn trường Tiểu học Cảnh Dương | | 0 | | 0 | 7.88 | 78.8 | 35.0 | 55.0 | 90.0 | 337.6 | x | |
| 2 | TH-50 | Phạm Thị Bích Diệp | 05/5/92 | GV 9 môn Trường Tiểu học Số 1 Quảng Phú | | 0 | | 0 | 8.13 | 81.3 | 40.0 | 50.0 | 90.0 | 342.6 | x | |
| 3 | TH-51 | Hoàng Thị Giang | 07/07/94 | GV 9 môn trường Tiểu học số 1 Quảng Phú | | 0 | | 0 | 8.21 | 82.1 | 25.0 | 40.0 | 65.0 | 294.2 | | |
| 4 | TH-52 | Trần Thị Thu Hà | 21/05/94 | GV 9 môn trường Tiểu học Cảnh Dương | | 0 | | 0 | 8.08 | 80.8 | 5.0 | 35.0 | 40.0 | 241.6 | | |
| 5 | TH-53 | Cao Thị Hiền | 06/4/93 | GV 9 môn Trường Tiểu học Cảnh Dương | | 0 | | 0 | 8.26 | 82.6 | 15.0 | 30.0 | 45.0 | 255.2 | | |
| 6 | TH-54 | Trần Thị Hoài | 18/01/94 | GV 9 môn trường Tiểu học Quảng Phương B | | 0 | | 0 | 7.97 | 79.7 | 20.0 | 15.0 | 35.0 | 229.4 | | |
| 7 | TH-55 | Võ Thị Liễu | 20/10/93 | GV 9 môn Trường Tiểu học Cảnh Dương | | 0 | | 0 | 8.05 | 80.5 | 40.0 | 55.0 | 95.0 | 351.0 | x | |

| TT | SBD | Họ và tên | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tín chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Hệ số 2) | | Kết quả điểm phòng vấn , sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú |
|----|-------|-------------------------|-----------|--|---|----------------------|--------------------------------|----------------------|---|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------|------------|
| | | | | | Điểm TBCTK | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung binh chung tích lũy toàn khóa | | Kiến thức chung | Kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | |
| | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS2) | | | | | | |
| 8 | TH-56 | Nguyễn Thị Thùy Linh | 20/06/93 | GV 9 môn Trường Tiểu học Quảng Phương B | | 0 | | 0 | 8.21 | 82.1 | 20.0 | 30.0 | 50.0 | 264.2 | | |
| 9 | TH-57 | Hà Văn Minh | 06/3/89 | GV 9 môn Trung tâm GD trẻ khuyết tật | 8.47 | 84.7 | 10 | 100 | | | 40.0 | 55.0 | 95.0 | 374.7 | x | |
| 10 | TH-58 | Trần Thị Tố Nga | 10/8/93 | GV 9 môn Trường Tiểu học Quảng Hợp | | 0 | | 0 | 8.17 | 81.7 | 35.0 | 40.0 | 75.0 | 313.4 | x | |
| 11 | TH-59 | Cao Thị Kim Oanh | 09/05/92 | GV 9 môn trường Tiểu học số 1 Quảng Phú | | 0 | | 0 | 7.99 | 79.9 | 20.0 | 30.0 | 50.0 | 259.8 | | |
| 12 | TH-60 | Nguyễn Thị Thúy Sen | 28/04/94 | GV 9 môn trường Tiểu học Quảng Phương B | | 0 | | 0 | 8.06 | 80.6 | 35.0 | 50.0 | 85.0 | 331.2 | x | |
| 13 | TH-61 | Trịnh Văn Tài | 01/11/93 | GV 9 môn trường Tiểu học Cảnh Dương | | 0 | | 0 | 8.12 | 81.2 | 25.0 | 30.0 | 55.0 | 272.4 | | |

Quảng Trạch, ngày 03 tháng 01 năm 2017

Tổng số người dự tuyển: 13 thí sinh; Dự kiến trúng tuyển: 06/13 thí sinh. (Đăng ký xét tuyển theo Điểm b, Điều 14, Nghị định 29/NĐ-CP (tốt nghiệp ĐH loại giỏi))



T.M. HỘI ĐỒNG KTSH
CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Nguyễn Hoàng Anh

DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM XÉT TUYỂN VÀ DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN
KỶ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP GD&ĐT HUYỆN QUẢNG TRẠCH, NĂM 2016 - KHỐI TIỂU HỌC
PHÒNG PHÒNG VẤN: TH-06

| TT | SBD | Họ và tên | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tín chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tin chỉ (Hệ số 2) | | Kết quả điểm phỏng vấn, sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú |
|----|-------|------------------|-----------|--|---|----------------------|--------------------------------|----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------|------------|
| | | | | | Điểm TBCKT | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa | | Kiến thức chung | Kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | |
| | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS2) | | | | | | |
| 1 | TH-62 | Từ Thị Hải | 20/04/93 | GV 9 môn Trường Tiểu học Quảng Kim | | 0 | | 0 | 7.9 | 79 | 39.0 | 58.0 | 97.0 | 352.0 | x | |
| 2 | TH-63 | Cao Thị Hoài Thu | 11/07/94 | GV 9 môn trường Tiểu học Quảng Kim | | 0 | | 0 | 8.46 | 84.6 | 36.0 | 55.0 | 91.0 | 351.2 | | |
| 3 | TH-64 | Đinh Thị Thanh | 14/10/94 | GV 9 môn trường Tiểu học Quảng Kim | | 0 | | 0 | 8.08 | 80.8 | 39.0 | 45.0 | 84.0 | 329.6 | | |
| 4 | TH-65 | Đàm Thị Thảo | 10/06/93 | GV 9 môn trường Tiểu học Quảng Tùng | | 0 | | 0 | 8.11 | 81.1 | 28.0 | 40.0 | 68.0 | 298.2 | | |
| 5 | TH-66 | Dương Thị Hằng | 3/6/93 | GV 9 môn Trường Tiểu học Quảng Tùng | | 0 | | 0 | 7.96 | 79.6 | 39.0 | 59.0 | 98.0 | 355.2 | x | |

| TT | SBD | Họ và tên | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tín chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tin chỉ (Hệ số 2) | | Kết quả điểm phỏng vấn, sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú |
|----|-------|---------------------|-----------|--|---|----------------------|--------------------------------|----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------|------------|
| | | | | | Điểm TBCTK | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa | | Kiến thức chung | Kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | |
| | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS2) | | | | | | |
| 6 | TH-67 | Hoàng Thị Ngọc Ánh | 18/04/89 | GV Âm nhạc trường Tiểu học số 2 Q. Châu | | 0 | | 0 | 7.82 | 78.2 | 38.0 | 58.0 | 96.0 | 348.4 | X | |
| 7 | TH-68 | Ngô Thị Hương Giang | 24/06/91 | GV kiêm TPTĐ trường Tiểu học Q. Thanh | | 0 | | 0 | 7.78 | 77.8 | 39.0 | 58.0 | 97.0 | 349.6 | X | |
| 8 | TH-69 | Nguyễn Thị Tố Nga | 19/09/89 | GV Tiếng Anh trường Tiểu học số 1 Q. Phú | | 0 | | 0 | 6.92 | 69.2 | 39.0 | 58.5 | 97.5 | 333.4 | X | |
| 9 | TH-70 | Phạm Thị Nhung | 15/12/89 | GV 9 môn trường Tiểu học số 1 Q. Phú | 6.8 | 68 | 5 | 50 | | | 39.0 | 58.0 | 97 | 312.0 | X | |
| 10 | TH-71 | Phạm Thị Dương | 20/7/90 | GV 9 môn trường Tiểu học số 1 Q. Xuân | | 0 | | 0 | 8.03 | 80.3 | 39.0 | 59.0 | 98.0 | 356.6 | X | |
| 11 | TH-72 | Phan Thị Lương | 09/11/90 | GV Tiếng Anh trường Tiểu học Cảnh Hoá | | 0 | | 0 | 7.24 | 72.4 | 39.0 | 59.0 | 98.0 | 340.8 | X | |
| 12 | TH-73 | Trần Thị Ái Nghĩa | 04/11/92 | GV 9 môn trường Tiểu học Quảng Tiến | 6.6 | 66 | 6.2 | 62 | | | 39.0 | 59.0 | 98.0 | 324.0 | X | |
| 13 | TH-74 | Từ Thị Tường | 26/5/88 | GV Tiếng Anh trường Tiểu học Quảng Hợp | | 0 | | 0 | 7.14 | 71.4 | 38.0 | 58.0 | 96.0 | 334.8 | X | |

| TT | SBD | Họ và tên | Sinh ngày | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Tổng điểm không theo đào tạo hệ thống tín chỉ (Hệ số 1) | | | | Tổng điểm đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Hệ số 2) | | Kết quả điểm phòng vấn, sát hạch | | | Tổng điểm xét tuyển | Dự kiến trúng tuyển | Ghi chú |
|----|-------|------------------|-----------|---|---|----------------------|--------------------------------|----------------------|--|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------|------------|
| | | | | | Điểm TBCKT | | Điểm TN hoặc luận văn TN | | Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa | | Kiến thức chung | Kiến thức chuyên ngành | Tổng điểm (HS2) | | | |
| | | | | | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 | Thang điểm 10 | Thang điểm 100 (HS2) | | | | | | |
| 14 | TH-75 | Võ Thị Thùy Ngân | 16/10/89 | GV 9 môn trường Tiểu học số 1 Quảng Châu | 6.53 | 65.3 | 6.5 | 65 | | | 39.0 | 58.0 | 97.0 | 324.3 | X | |

Quảng Trạch, ngày 03 tháng 01 năm 2017

Tổng số người dự tuyển: 14 thí sinh; Dự kiến trúng tuyển: 11/14 thí sinh.

Trong đó: - Thí sinh trúng tuyển theo Điểm a, Điều 14, Nghị định 29/NĐ-CP (có thời gian công tác) 09 vị trí/ 09 chỉ tiêu.

- Thí sinh trúng tuyển theo Điểm b, Điều 14, Nghị định 29/NĐ-CP (tốt nghiệp loại giỏi) 02 vị trí/ 02 chỉ tiêu.

Ghi chú: - Thí sinh đăng ký xét tuyển theo Điểm b, Điều 14, Nghị định 29/NĐ-CP (tốt nghiệp loại giỏi) từ số báo danh: TH-62 đến TH-66.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo Điểm a, Điều 14, Nghị định 29/NĐ-CP (có thời gian công tác) từ số báo danh: TH-67 đến TH-75.



TM. HỘI ĐỒNG KTSH
CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Nguyễn Hoàng Anh